

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
THÀNH PHỐ H**

Số: 04/2020/HNGĐ-ST

Ngày 04/5/2020

V/v “*Tranh chấp Hôn nhân
và gia đình*”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T – THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Nhân

Ông Lê Đức Thọ

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Vũ Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Hoàng
Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 04/5/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, Thành phố H xét xử sơ
thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 289/2019/TLST-HNGĐ ngày
20/12/2019 về tranh chấp “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:
05/2020/QĐXX-ST ngày 21 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số
05/2020/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1986 (Có mặt)

ĐKNKTT: Thôn Đ, xã D, huyện T, Thành phố H

Hiện trú tại: Xóm S, thôn L, xã P, huyện C, Thành phố H

Bị đơn: Anh Nguyễn Quang Đ, sinh năm 1985 (Vắng mặt lần thứ hai không
có lý do)

ĐKNKTT và trú tại: Thôn Đ, xã D, huyện T, Thành phố H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn, chị Nguyễn Thị
T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ngày 19 tháng 8 năm 2011, chị Nguyễn Thị T và anh
Nguyễn Quang Đ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện T, Thành phố

H trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương. Sau khi kết hôn, chị T và anh Đ sống hòa thuận và hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh Đ đi làm xa nhà và không về nhà. Chị T đã ly thân và chấm dứt quan hệ tình cảm với anh Đ từ năm 2013 nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Quang Đ có một con chung là cháu Nguyễn Ngọc Tú Q, sinh ngày 27/11/2013. Cháu Nguyễn Ngọc Tú Q đang ở cùng chị Nguyễn Thị T. Nếu ly hôn, chị Nguyễn Thị T có nguyện vọng nuôi cháu Q và không yêu cầu anh Nguyễn Quang Đ phải đóng góp phí tổn nuôi con chung.

Về tài sản chung vợ chồng: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Nguyễn Quang Đ vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Tại biên bản xác minh ông Nguyễn Quang C là bố đẻ của anh Nguyễn Quang Đ trình bày: Chị T và anh Đ kết hôn tự nguyện vào 19/8/2011, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo đúng phong tục của địa phương. Sau khi kết hôn, chị T và anh Đ sống cùng với vợ chồng ông bà tại thôn Đ, xã D, huyện T, TP. H. Đầu năm 2012, anh Đ đi lao động ở nước ngoài đến đầu năm 2013 thì về chơi khoảng hai tháng sau đó lại tiếp tục đi từ đó đến nay chưa về nhà. thỉnh thoảng anh Đ có gọi điện về cho ông C nhưng ông không biết địa chỉ, số điện thoại của anh Đ, không biết anh Đ đang ở đâu. Được gia đình thông báo nên anh Đ có biết việc chị T làm đơn xin ly hôn anh Đ tại Tòa án nhân dân huyện T. Quá trình giải quyết vụ án, gia đình đã nhận được các văn bản tố tụng có liên quan đến việc giải quyết ly hôn giữa anh Đ và chị T và gia đình sẽ có trách nhiệm thông báo cho anh Đ biết. Chị T và anh Đ có một con chung là cháu Nguyễn Ngọc Tú Q, sinh ngày 27/11/2013, cháu Q ở cùng chị T từ tháng 3/2019. Chị T và anh Đ không có tài sản chung, công nợ chung. Ông C đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Xác minh tại chính quyền địa phương, Ủy ban nhân dân xã D, huyện T, TP. H cung cấp: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Quang Đ đăng ký kết hôn vào ngày 19/8/2011 tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện T, TP. H. Sau khi kết hôn, chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Quang Đ sống tại thôn Đ, xã D, huyện T, TP. H. Anh Nguyễn Quang Đ đi nước ngoài từ năm 2012 đến nay chưa về địa phương. Do vợ chồng đã sống ly thân, chấm dứt quan hệ tình cảm nhiều năm và anh Đ không về nhà nên chị T đã làm đơn xin ly hôn anh Đ tại Tòa án nhân dân huyện T. Chị

Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Quang Đ có một con chung là cháu Nguyễn Ngọc Tú Q, sinh ngày 27/11/2013. Cháu Nguyễn Ngọc Tú Q đang ở cùng chị T. Để đảm bảo quyền, lợi ích cho các đương sự trong vụ án, Ủy ban nhân dân xã D đề nghị Tòa án nhân dân huyện T giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: Chị Nguyễn Thị T giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn.

* Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), những người tham gia tố tụng; ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, Thư ký:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn như: thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục trong giai đoạn chuẩn bị xét xử.

+ Việc tuân theo pháp luật của HĐXX và Thư ký tại phiên tòa: Tại phiên tòa hôm nay HĐXX và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành việc báo gọi của tòa án vắng mặt các buổi làm việc.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Sau khi trình bày và phân tích các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và xem xét quan điểm, nguyện vọng của các đương sự tại phiên tòa. Căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Đề nghị HĐXX: Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Quang Đ được ly hôn.

- Về con chung: Giao chị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc Tú Q, sinh ngày 27/11/2013. Việc cấp dưỡng nuôi con chung chị T không yêu cầu nên không xét.

- Về tài sản chung, công nợ chung: không đề nghị giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. HĐXX nhận thấy:

1. **Về thẩm quyền:** Xét thấy yêu cầu xin ly hôn của Chị Nguyễn Thị T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, TP. H theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

3. Về nội dung vụ án:

* Về quan hệ vợ chồng: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Quang Đ có đăng ký kết hôn vào ngày 19/8/2011, tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện T, TP. H. Chị T và anh Đ kết hôn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo đúng phong tục của địa phương nên xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Sau khi kết hôn, vợ chồng chị T và anh Đ đã có một thời gian chung sống hạnh phúc, vợ chồng đã có 01 con chung, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn do anh Đ đã đi làm ăn xa từ năm 2013 đến nay đã bỏ mặc mẹ con chị T không quan tâm, chăm sóc, không liên lạc gì với chị T, không có trách nhiệm nuôi dưỡng con chung. Khi anh Đ liên lạc về gia đình chị T có nói rõ quan điểm để anh trở về chung sống cùng mẹ con chị nhưng anh Đ không về và từ đó không liên lạc với chị T nữa và chỉ liên lạc với bố mẹ anh Đ nên chị T đã đưa con về bên nhà ông bà ngoại sinh sống, việc này anh Đ đã biết qua gia đình nhưng anh Đ không về, hiện nay anh sinh sống tại đâu, làm gì thì gia đình và chị T không biết địa chỉ. Xét mục đích hôn nhân không đạt được, việc hòa giải đoàn tụ không thành do chị T xác nhận không còn tình cảm vợ chồng, chị cương quyết xin ly hôn để giải phóng cho hai người khỏi quan hệ hôn nhân không còn ý nghĩa. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của chị T và anh Đ.

* Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Quang Đ có một con chung là cháu Nguyễn Ngọc Tú Q, sinh ngày 27/11/2013. Cháu Nguyễn Ngọc Tú Q đang ở cùng chị Nguyễn Thị T, chị T có nguyện vọng nuôi cháu Q nên giao cháu Q cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

* Việc cấp dưỡng nuôi con chung do chị Nguyễn Thị T không yêu cầu anh Nguyễn Quang Đ phải đóng góp phí tổn nuôi con chung nên tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp phí tổn nuôi con chung của anh Nguyễn Quang Đ đối với cháu Nguyễn Ngọc Tú Q cho đến khi có đề nghị, thay đổi khác.

* Về tài sản, công nợ chung: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

* Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0012128 ngày 20/12/2019 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện T.

* Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Quang Đ có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điều 146 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. **Xử lý hôn:** Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Quang Đ.

2. **Về con chung:** Giao cháu cháu Nguyễn Ngọc Tú Q, sinh ngày 27/11/2013 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Nguyễn Ngọc Tú Q đủ 18 tuổi, lao động tự lập được hoặc khi có thay đổi khác. Tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp phí tổn nuôi con chung của anh Nguyễn Quang Đ đối với cháu Nguyễn Ngọc Tú Q cho đến khi có đề nghị, thay đổi khác.

Hai bên có đầy đủ quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Không bên nào được cản trở quyền gặp gỡ, chăm sóc và thăm nom con chung.

3. **Về tài sản và công nợ chung:** Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. **Về án phí:** Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0012128 ngày 20/12/2019 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện T.

5. **Quyền kháng cáo:** Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- *Dương sự;*

- *Viện kiểm sát nhân dân huyện T;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Ủy ban nhân dân xã D;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Thị Mai